

THỰC TRẠNG NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG CỦA VIỆT NAM VÀ MỘT SỐ GIẢI PHÁP TĂNG NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG

● NGUYỄN THỊ THU TRANG

TÓM TẮT:

Tự do hóa thương mại và Cách mạng công nghiệp 4.0 (CMCN 4.0) đang ngày càng phát triển, đây vừa là cơ hội để Việt Nam phát triển kinh tế, nhưng đồng thời cũng đặt ra nhiều khó khăn, thách thức. Việt Nam cần có định hướng phát triển đúng và giải pháp hiệu quả để không bị tụt lại phía sau so với các quốc gia khác. Một trong những điểm nhấn cần bàn đề thúc đẩy tăng trưởng, chính là cải thiện năng suất lao động (NSLĐ). Bài viết phân tích những điểm yếu khiến NSLĐ Việt Nam thấp hơn so với các quốc gia trong cùng khu vực. Trên cơ sở đó đưa ra giải pháp nâng cao NSLĐ nhằm mục tiêu dùng NSLĐ để phát triển kinh tế.

Từ khóa: Năng suất lao động, CMCN4.0, phát triển kinh tế.

1. Đặt vấn đề

Những năm qua, năng suất lao động của Việt Nam liên tục gia tăng cả về giá trị và tốc độ, đóng góp quan trọng vào phát triển kinh tế - xã hội đất nước. Năm 2019, NSLĐ của Việt Nam đạt 110.4 triệu đồng/lao động (tương đương 4.791 USD/lao động, tăng 272 USD so với năm 2018). Theo sức mua tương đương (PPP) 2011, NSLĐ Việt Nam năm 2019 đạt 11.757 USD, tăng 1.766 USD; tăng 6,2% so với năm 2018, là năm có mức tăng NSLĐ cao nhất trong giai đoạn 2016-2019. Điều này đưa Việt Nam trở thành một trong những nước có tốc độ tăng NSLĐ cao nhất trong khu vực.

Tuy nhiên, so với các nước trong khu vực và trên thế giới, NSLĐ của Việt Nam vẫn được cho là thấp. Theo Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê Nguyễn Bích Lâm: Tính theo sức mua tương đương (PPP 2011), NSLĐ của Việt Nam giai đoạn 2011-2019 tăng bình quân 4,87%/năm, cao hơn mức tăng bình quân của Singapore (1,4%/năm); Malaysia (2% năm), Thái Lan (3,2%/năm); Indonesia (3,6%/năm); Philippines (4,3%/năm). Nhờ đó, Việt Nam đã thu hẹp được khoảng cách tương đối với các nước ASEAN có trình độ phát triển cao hơn. (Biểu đồ 1)

Nếu năm 2011, NSLĐ của Singapore, Malaysia, Thái Lan, Indonesia lần lượt gấp NSLĐ của Việt

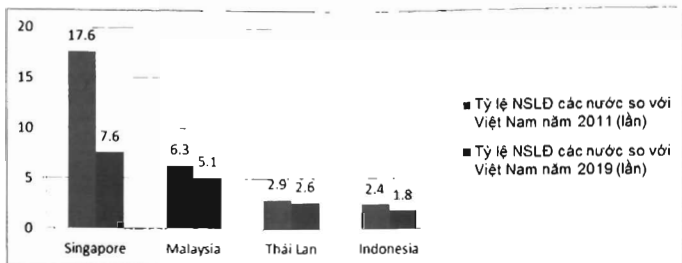
Nam 17,6 lần; 6,3 lần; 2,9 lần và 2,4 lần thì đến năm 2019 khoảng cách tương đối này giảm xuống tương ứng còn 13,1 lần; 5,1 lần; 2,6 lần và 2,2 lần. Theo PPP 2011, NSLĐ của Việt Nam năm 2019 chỉ bằng 7,6% mức năng suất của Singapore (Singapore gấp 13,2 lần); 19,5% của Malaysia (Malaysia gấp 5,1 lần); 37,9% của Thái Lan (Thái Lan gấp 2,4 lần); 45,6% của Indonesia (Indonesia gấp 1,8 lần) và bằng 56,9% NSLĐ của Philippines; chỉ cao hơn NSLĐ của Campuchia (gấp 1,6 lần). Điều này cho thấy nền kinh tế Việt Nam sẽ phải đối mặt với thách thức rất lớn trong thời gian tới để có thể bắt kịp mức NSLĐ của các nước. Có thể thấy mặc dù NSLĐ Việt Nam đã được cải thiện nhiều trong thời gian qua, nhưng vẫn còn thấp và có khoảng cách khá xa so với các nước trong khu vực.

2. Nguyên nhân khiến cho NSLĐ Việt Nam thấp hơn so với các quốc gia cùng khu vực

Có nhiều nguyên nhân khiến cho mức NSLĐ của Việt Nam thấp hơn các nước trong khu vực và trên thế giới, trong đó tập trung vào một số nguyên nhân chủ yếu:

Một là, rào cản từ thể chế. Thể chế kinh tế thị trường còn thiếu đồng bộ, đặc biệt là thị trường lao động, thị trường công nghệ, thị trường bất động sản. Do xuất phát điểm thấp và đang trong giai đoạn

Biểu đồ 1: Tỷ lệ NSLD quốc gia khác so với Việt Nam năm 2011 và 2019



(Nguồn: Tổng cục Thống kê)

chuyển đổi, việc phát triển những thị trường có thể chế đặc thù trên gặp nhiều khó khăn, hệ thống pháp luật, chính sách cho việc phát triển các loại thị trường chưa hoàn chỉnh, chưa đồng bộ, chất lượng chưa cao và chưa theo kịp sự phát triển của các loại thị trường này.

Hai là, quy mô nền kinh tế Việt Nam còn nhỏ. Với xuất phát điểm thấp, quy mô kinh tế nhỏ, việc thu hẹp khoảng cách tương đối về thu nhập bình quân và NSLD của Việt Nam với các nước trong thời gian qua là một thành tựu đáng ghi nhận nhưng chưa đủ để thu hẹp khoảng cách tuyệt đối về giá trị NSLD so với các nước trong khu vực.

Ba là, quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tích cực nhưng còn chậm. Các ngành công nghiệp, dịch vụ, nhất là những ngành dịch vụ mang tính chất động lực hay huyết mạch của nền kinh tế như tài chính, ngân hàng, du lịch của Việt Nam còn chiếm tỷ trọng thấp.

Bốn là, máy móc, thiết bị và quy trình công nghệ còn lạc hậu.

Năm là, chất lượng nguồn nhân lực hạn chế. Điều này thể hiện rõ ở tỷ lệ lao động đã qua đào tạo còn thấp, cơ cấu đào tạo thiếu hợp lý, thiếu hụt lao động có tay nghề cao, khoảng cách giữa giáo dục nghề nghiệp và nhu cầu của thị trường lao động còn lớn.

Sáu là, trình độ tổ chức, quản lý và hiệu quả sử dụng các nguồn lực còn bất cập

Sáu là, khu vực doanh nghiệp chưa thực sự là động lực quyết định tăng trưởng NSLD của nền kinh

tế. Phần lớn các doanh nghiệp Việt Nam là doanh nghiệp vừa và nhỏ, tiềm lực về vốn hạn hẹp, khả năng đầu tư công nghệ hạn chế, kinh nghiệm quản lý sản xuất yếu và kém năng lực cạnh tranh. Thực tế, quy mô doanh nghiệp Việt Nam quá nhỏ bé, số doanh nghiệp vừa, nhỏ và siêu nhỏ chiếm khoảng 98% tổng số doanh nghiệp của cả nước.

3. Một số giải pháp chủ yếu nâng cao NSLD

Để nâng cao NSLD, có một số giải pháp cần được đặc biệt quan tâm:

3.1. Nhóm giải pháp cho khu vực doanh nghiệp

Khu vực doanh nghiệp chiếm vị trí hết sức quan trọng trong nền kinh tế; nâng cao NSLD khu vực doanh nghiệp đóng vai trò quyết định tới việc nâng cao NSLD của toàn bộ nền kinh tế. Do vậy, các doanh nghiệp cần tập trung vào một số giải pháp chủ yếu sau:

- Cần xác định chiến lược kinh doanh phù hợp với tình hình thực tế và sở trường, năng lực tài chính của doanh nghiệp. Lựa chọn quy mô phù hợp, phát triển những sản phẩm mới có giá trị gia tăng và hàm lượng công nghệ cao. Tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu. Giữ vững các thị trường truyền thống và từng bước thâm nhập vào các thị trường hoặc những phân đoạn thị trường cao cấp.

- Đổi mới tư duy đề nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả hoạt động thông qua việc ứng dụng các công nghệ quản lý tiên tiến trên thế giới có điều chỉnh cho phù hợp với đặc thù và văn hóa của doanh nghiệp Việt Nam. Đẩy mạnh việc ứng dụng điện toán

đam mê nhằm cắt giảm chi phí, tiết kiệm thời gian và nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp.

- Có chiến lược và thực thi chiến lược nâng cao NSLĐ thông qua chú trọng tăng trưởng dựa vào tri thức và công nghệ; tập trung đầu tư nâng cao năng lực khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo, ứng dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại vào sản xuất, quản trị doanh nghiệp.

- Tập trung đào tạo kỹ năng cho người lao động; tổ chức lại lao động, trong đó chú trọng kết hợp hiệu quả giữa lao động và người máy theo từng công đoạn sản xuất, giúp tăng NSLĐ. Doanh nghiệp cần nâng cao chất lượng và đổi mới biện pháp quản lý, điều hành doanh nghiệp... Các doanh nhân phải chủ động nâng cao trình độ, cập nhật tri thức, nâng cao năng lực và kỹ năng quản lý, năng động, sáng tạo tìm kiếm phương pháp làm việc mới và hiệu quả, nắm bắt kịp thời nhu cầu của thị trường trong nước và quốc tế.

- Cung cấp sản phẩm hướng tới nhu cầu của người tiêu dùng, thúc đẩy phát triển những giải pháp sản xuất và kinh doanh dựa trên số hóa, tích hợp công nghệ tiên tiến.

3.2. Nhóm giải pháp về thể chế, chính sách

- Chính phủ sớm thành lập Ủy ban Nâng suất Quốc gia, trong đó thiết lập một cơ quan thường trực, chuyên sâu về năng suất lao động có nhiệm vụ phối hợp các động lực tăng năng suất quốc gia của Việt Nam. Cơ các đoàn sang học tập kinh nghiệm của Xin-ga-po, Nhật Bản và Hàn Quốc để áp dụng vào Việt Nam.

- Xây dựng và thực hiện thành công Chiến lược quốc gia về năng cao năng suất lao động của Việt Nam với mục tiêu chung và cụ thể trong từng giai đoạn để nâng suất lao động của Việt Nam bắt kịp các nước trong khu vực.

- Phát động phong trào tăng năng suất trong tất cả các khu vực của nền kinh tế: chọn một số lĩnh vực (may mặc, sản xuất máy móc thiết bị, điện tử), một số địa phương thực hiện thi điểm Chương trình thúc đẩy tăng năng suất lao động, từ đó nhân rộng ra toàn bộ nền kinh tế. Chọn một tháng trong năm là “Tháng Năng suất Quốc gia” nhằm thúc đẩy phong trào tăng năng suất lao động, thể hiện sự quyết tâm của cả hệ thống chính trị và đồng thuận của toàn xã hội đối với việc thúc đẩy tăng năng suất lao động.

- Ban hành và thực thi các giải pháp mang tính đột phá, tạo áp lực để các tổ chức kinh tế tiếp cận, ứng dụng công nghệ, từng bước nâng cao năng lực đổi mới sáng tạo trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Cần đặt doanh nghiệp vào vị trí trung tâm

của các chính sách đổi mới, tạo môi trường chính sách hỗ trợ nâng cao năng lực công nghệ cho doanh nghiệp nhằm tăng NSLĐ với các sản phẩm mới, công nghệ cao.

- Hỗ trợ doanh nghiệp tạo liên kết chặt chẽ với khu vực FDI, tăng cường chuyên giao công nghệ, tăng tỷ lệ nội địa hóa, tỷ trọng cung ứng sản phẩm, linh kiện, chi tiết nội địa cho các sản phẩm FDI.

- Cải cách chính sách tiền lương, tiền công theo nguyên tắc thị trường, phù hợp giữa tăng tiền lương và tăng năng suất lao động. Tăng cường chăm lo đời sống vật chất, tinh thần của người lao động trong các doanh nghiệp, nhất là lao động trong các khu công nghiệp.

- Đổi mới phương thức thu hút đầu tư nước ngoài, tập trung thu hút các nhà đầu tư nước ngoài hàng đầu thế giới, tăng cường liên kết giữa doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp nội địa.

3.3. Nhóm giải pháp chung cho nền kinh tế

- Duy trì ổn định kinh tế vĩ mô, đẩy mạnh cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng dựa trên khoa học công nghệ, tri thức và sáng tạo.

- Cơ cấu lại nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi phù hợp thực tế, gắn với thị trường và thích nghi biến đổi khí hậu. Tăng cường ứng dụng tiến bộ khoa học, nhất là công nghệ sinh học, phát triển công nghiệp phục vụ nông nghiệp. Thu hút mạnh doanh nghiệp đầu tư vào địa bàn nông thôn để chuyển nhanh lao động nông nghiệp sang công nghiệp, dịch vụ có năng suất cao hơn.

- Tập trung phát triển sản xuất sản phẩm có giá trị gia tăng cao, giá trị xuất khẩu lớn, sử dụng công nghệ cao, tự động hóa, giảm dần các ngành sử dụng nhiều tài nguyên, khoáng sản và lao động giản đơn. Phát triển mạnh ngành công nghiệp chế biến, chế tạo và dịch vụ; chuyển dịch trong nội bộ ngành công nghiệp từ sản xuất dựa vào lao động sang dựa vào công nghệ, hàng hóa có giá trị gia tăng cao.

- Chủ động hội nhập kinh tế quốc tế, khai thác hiệu quả các hiệp định thương mại đã ký kết, nhất là các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới. Nâng cao khả năng tiếp cận thị trường, liên kết với các tập đoàn nước ngoài. Tạo điều kiện cho các doanh nghiệp công nghệ phát triển sản phẩm mới, tham gia đấu thầu mua sắm công, tạo thị trường hỗ trợ phát triển.

- Đẩy mạnh xã hội hóa hoạt động đầu tư cho khoa học công nghệ; phát triển đầy đủ thị trường khoa học và công nghệ, tăng cường hiệu quả hoạt động các

chợ công nghệ, chuyển giao công nghệ.

- Giảm nhanh số lao động giản đơn, gia tăng số lao động có trình độ, tay nghề phù hợp bằng cách đổi mới phương thức, chương trình đào tạo, kết hợp giữa lý thuyết và thực hành, dạy nghề theo hướng hiện đại....

- Giải quyết có hiệu quả những bài cấp liên quan

đến quá trình đô thị hóa. Thúc đẩy sự phát triển của các đô thị loại 2 để tạo ra những cụm liên kết ngành. Có chính sách và giải pháp phù hợp với các đô thị loại 3 nhằm gắn các vùng nguyên liệu nông, lâm, ngư nghiệp với khu vực doanh nghiệp để hình thành các trung tâm chế biến nông sản phục vụ thị trường trong nước và xuất khẩu.

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Ngô Văn Tuấn (2018), *Diễn đàn Nâng cao năng suất lao động, dân hạnh tăng trưởng kinh tế*
2. Tổng cục Thống kê (2018), *Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội năm các năm từ 2009 - 2018*.
3. Tổng cục Thống kê (2019), *Báo cáo năng suất lao động Việt Nam*.
4. Tổng cục Thống kê (2018), *Báo cáo điều tra lao động việc làm*.
5. Trung tâm Thông tin và Dự báo kinh tế - xã hội Quốc gia (2017) *Tài liệu hội thảo quốc tế "Năng suất và đổi mới sáng tạo của nền kinh tế Việt Nam - Phát huy từ nghiên cứu thực chứng"*.

Ngày nhận bài: 23/4/2020

Ngày phân biện đánh giá và sửa chữa: 3/5/2020

Ngày chấp nhận đăng bài: 12/5/2020

Thông tin tác giả.

ThS. NGUYỄN THỊ THU TRANG

Khoa Kinh tế cơ sở

Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật công nghiệp

THE STATUS QUO OF VIETNAM'S PRODUCTIVITY AND SOME SOLUTIONS FOR ENHANCING THE PRODUCTIVITY

● Master. **NGUYEN THI THU TRANG**

Faculty of Fundamental Economics

University of Economics - Technology for Industries

ABSTRACT:

The increasing trade liberalization and rapid development of Industry 4.0 are not only opportunities but also challenges for Vietnam to promote its national economic growth. It is necessary for Vietnam to have right development orientations and effective economic development solutions to not being left behind other countries. One of the key points to promote economic growth is to improve labor productivity. This article analyzes the weaknesses that make Vietnam's labor productivity lower than other countries in the region, thereby proposing solutions to improve Vietnam's labor productivity in order to promote the country's economic development.

Keywords: Productivity, Industry 4.0, economic development.